**MÔN TOÁN**

**I. MỤC TIÊU MÔN HỌC**

1. Mục tiêu chung

Môn Toán nhằm giúp học viên đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1.1. Hình thành và phát triển năng lực toán học bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

1.2. Góp phần hình thành và phát triển ở học viên các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Các năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.3. Có kiến thức, kĩ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp liên môn giữa môn Toán và các môn học khác như Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử - Địa lý, Tin học, Công nghệ,...; tạo cơ hội để học viên được trải nghiệm, áp dụng toán học vào thực tiễn.

1.4. Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu ích của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học với yêu cầu cần đạt: thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản; nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép toán và công thức số học để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

2.2. Có những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

*- Số và phép tính:* Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính trên những tập hợp số đó.

*- Hình học và Đo lường:* Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm (ở mức độ trực quan) của một số hình phẳng và hình khối trong thực tiễn; tạo lập một số mô hình hình học đơn giản; tính toán một số đại lượng hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng).

*- Thống kê và Xác suất:* Một số yếu tố thống kê và xác suất đơn giản; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với một số yếu tố thống kê và xác suất.

2.3. Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác góp phần hỗ trợ học viên có thêm những hiểu biết về một số nghề nghiệp trong xã hội. Bước đầu thấy được những hữu ích của toán học đối với công việc hằng ngày; tạo cơ hội để học viên được kiểm nghiệm lại hoạt động thực tiễn trong đời sống với những kiến thức toán học thuần túy; tạo lập sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học và hoạt động giáo dục khác.

**II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Toán góp phần hình thành và phát triển ở học viên các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học trong Chương trình trình Xóa mù chữ tại Mục II Phần thứ nhất.

**2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

Môn Toán góp phần hình thành và phát triển cho học viên năng lực toán học (*biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán*) bao gồm các thành phần cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

Biểu hiện cụ thể của năng lực toán học và yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn toán như sau:

| **Thành phần năng lực** | **Yêu cầu cần đạt** |
| --- | --- |
| ***Năng lực tư duy và lập luận toán học*** thể hiện qua việc: |  |
| - Thực hiện được các thao tác tư duy như: so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự; quy nạp, diễn dịch. | - Thực hiện được các thao tác tư duy (ở mức độ đơn giản), đặc biệt biết quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc và mô tả được kết quả của việc quan sát. |
| - Chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận. | - Nêu được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận. |
| - Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức giải quyết vấn đề về phương diện toán học. | - Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Bước đầu chỉ ra được chứng cứ và lập luận có cơ sở, có lí lẽ trước khi kết luận. |
| ***Năng lực mô hình hoá toán học*** thể hiện qua việc: |  |
| - Xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn. | - Lựa chọn được các phép toán, công thức số học, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng của tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn đơn giản. |
| - Giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập. | - Giải quyết được những bài toán xuất hiện từ sự lựa chọn trên. |
| - Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp. | - Nêu được câu trả lời cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn. |
| ***Năng lực giải quyết vấn đề toán học*** thể hiện qua việc: |  |
| - Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học. | - Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi. |
| - Lựa chọn, đề xuất được cách thức, giải pháp giải quyết  vấn đề. | - Nêu được cách thức giải quyết vấn đề. |
| - Sử dụng được các kiến thức, kĩ năng toán học tương thích (bao gồm các công cụ và  thuật toán) để giải quyết vấn đề đặt ra. | - Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản. |
| - Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá được cho vấn đề tương tự. | - Kiểm tra được giải pháp đã thực hiện. |
| ***Năng lực giao tiếp toán học*** thể hiện qua việc: |  |
| - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép được các thông tin toán học cần thiết được trình bày dưới dạng văn bản toán học hay do người khác nói hoặc viết ra. | - Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép (tóm tắt) được các thông tin toán học trọng tâm trong nội dung văn bản hay do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản), từ đó nhận biết được vấn đề cần giải quyết. |
| - Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (với yêu cầu thích hợp về sự đầy đủ, chính xác). | - Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác (chưa yêu cầu phải diễn đạt đầy đủ, chính xác). Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. |
| - Sử dụng được hiệu quả ngôn ngữ toán học (chữ số, chữ cái, kí hiệu, biểu đồ, đồ thị, các liên kết logic,...) kết hợp với ngôn ngữ thông thường hoặc động tác hình thể khi trình bày, giải thích và đánh giá các ý tưởng toán học trong sự tương tác (thảo luận, tranh luận) với người khác. | - Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản. |
| - Thể hiện được sự tự tin khi trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng liên quan đến toán học. | - Thể hiện được sự tự tin khi trả lời câu hỏi, khi trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản. |
| ***Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán*** thể hiện qua việc: |  |
| - Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các đồ dùng, phương tiện trực quan thông thường, phương tiện khoa học công nghệ (đặc biệt là phương tiện sử dụng công nghệ thông tin), phục vụ cho việc học Toán. | - Nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản (que tính, thẻ số, thước, compa, êke, các mô hình hình phẳng và hình khối quen thuộc,...) |
| - Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán, đặc biệt là phương tiện khoa học công nghệ để tìm tòi, khám phá và giải quyết vấn đề toán học (phù hợp với đặc điểm nhận thức lứa tuổi). | - Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện những nhiệm vụ học tập toán đơn giản.  - Sử dụng được máy tính cầm tay, phương tiện công nghệ thông tin hỗ trợ học tập và giải quyết một số vấn đề trong cuộc sống |
| - Nhận biết được các ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí. | - Nhận biết được (bước đầu) một số ưu điểm, hạn chế của những công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lí. |

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

***1.1. Nội dung cốt lõi***

Nội dung môn Toán được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức:Số và phép tính; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Số và phép tính là cơ sở cho tất cả các nghiên cứu sâu hơn về toán học, nhằm hình thành những công cụ toán học để giải quyết các vấn đề của toán học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan; tạo cho học viên khả năng suy luận suy diễn, góp phần phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học và hình thành khả năng sử dụng các thuật toán.

Hình học và Đo lường là một trong những thành phần quan trọng của giáo dục toán học, rất cần thiết cho học viên trong việc tiếp thu các kiến ​​thức về không gian và phát triển các kĩ năng thực tế thiết yếu. Hình học và Đo lường hình thành những công cụ nhằm mô tả các đối tượng, thực thể của thế giới xung quanh; cung cấp cho học viên kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản về Hình học, Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng) và tạo cho học viên khả năng suy luậngóp phần vào phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo toán học, trí tưởng tượng không gian và tính trực giác. Đồng thời, Hình học còn góp phần giáo dục thẩm mĩ và nâng cao văn hoá toán học cho học viên. Việc gắn kết Đo lường và Hình học sẽ tăng cường tính trực quan, thực tiễn của việc dạy học môn Toán.

Thống kê và Xác suất là một thành phần bắt buộc của giáo dục toán học phổ thông, góp phần tăng cường tính ứng dụng và giá trị thiết thực của giáo dục toán học. Thống kê và Xác suất tạo cho học viên khả năng nhận thức và phân tích các thông tin được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, hiểu bản chất xác suất của nhiều sự phụ thuộc trong thực tế, hình thành sự hiểu biết về vai trò của thống kê như là một nguồn thông tin quan trọng về mặt xã hội, biết áp dụng tư duy thống kê để phân tích dữ liệu. Từ đó, nâng cao sự hiểu biết và phương pháp nghiên cứu thế giới hiện đại cho học viên.

***1.2. Môn Toán được phân chia theo hai giai đoạn***. Giai đoạn 1 được chia làm 3 kỳ học, gồm: Kỳ 1, Kỳ 2, Kỳ 3; Giai đoạn 2 được chia làm 2 kỳ, gồm: Kỳ 4, Kỳ 5.

***1.3. Chuyên đề học tập***

Giai đoạn 2, học viên được chọn 2 trong 3 chuyên đề học tập. Các chuyên đề này nhằm:

- Tăng cường một số ứng dụng của toán học trong một số vấn đề liên quan tới cuộc sống hằng ngày của học viên như: giáo dục tài chính, thống kê trong đời sống, ....

- Củng cố thêm một số kiến thức và kĩ năng toán học khi vận dụng trong thực tiễn, công việc của học viên.

- Tạo cơ hội cho học viên nhận biết năng khiếu, sở thích, phát triển hứng thú và niềm tin trong học Toán; phát triển năng lực toán học và năng lực tìm hiểu những vấn đề có liên quan đến Toán học trong suốt cuộc đời.

2. Phân bố nội dung ở các kỳ *(Kí hiệu “*x*” là các chủ đề được thực hiện và phân bố trong từng kỳ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các chủ đề** | **Kỳ** | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** |
| Số tự nhiên | x | x | x | x | x |
| Phân số |  |  |  | x | x |
| Số thập phân |  |  |  |  | x |
| Ước lượng và làm tròn số |  | x | x | x | x |
| Tỉ số. Tỉ số phần trăm |  |  |  |  | x |
| Biểu thức |  |  | x | x | x |
| Hình phẳng và hình khối trong thực tiễn | X | x | x | x | x |
| Độ dài | X | x | x | x | x |
| Số đo góc |  |  |  | x |  |
| Chu vi. Diện tích |  |  | x | x | x |
| Dung tích. Thể tích |  | x | x |  | x |
| Khối lượng |  | x | x | x |  |
| Nhiệt độ |  |  | x |  |  |
| Thời gian | X | x | x | x | x |
| Vận tốc |  |  |  |  | x |
| Tiền tệ |  | x | x | x | x |
| Một số yếu tố thống kê |  | x | x | x | x |
| Một số yếu tố xác suất |  | x | x | x | x |

3. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các kỳ

**KỲ 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Đếm, đọc, viết các số trong phạm vi 100* | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 10; trong phạm vi 20; trong phạm vi 100.  - Nhận biết được chục và đơn vị, số tròn chục. |
| *So sánh các số trong phạm vi 100* | Nhận biết được cách so sánh, xếp thứ tự các số trong phạm vi 100 (ở các nhóm có không quá 4 số). |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ không quá một lượt) các số trong phạm vi 100.  - Làm quen với việc thực hiện tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải). |
| *Tính nhẩm* | - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 10, phạm vi 20.  - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm các số tròn chục. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ* | - Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép tính (cộng, trừ) thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.  - Nhận biết và viết được phép tính (cộng, trừ) phù hợp với câu trả lời của bài toán có lời văn và tính được kết quả đúng. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận dạng được hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Nhận dạng được khối lập phương, khối hộp chữ nhật thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. |
| *Thực hành lắp ghép, xếp hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | Nhận biết và thực hiện được việc lắp ghép, xếp hình gắn với sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được về “dài hơn”, “ngắn hơn”.  - Nhận biết được đơn vị đo độ dài: cm (xăng-ti-mét); đọc và viết được số đo độ dài trong phạm vi 100cm.  - Nhận biết được mỗi tuần lễ có 7 ngày và tên gọi, thứ tự các ngày trong tuần lễ.  - Nhận biết được giờ đúng trên đồng hồ. |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Thực hiện được việc đo và ước lượng độ dài theo đơn vị đo tự quy ước (gang tay, bước chân,...).  - Thực hiện được việc đo độ dài bằng thước thẳng với đơn vị đo là cm.  - Xác định được thứ, ngày trong tuần khi xem lịch (loại lịch tờ hàng ngày).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến đo độ dài, đọc giờ đúng và xem lịch (loại lịch tờ hằng ngày). |

**KỲ 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Số và cấu tạo thập phân của một số* | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 1000.  - Nhận biết được số tròn trăm.  - Nhận biết được số liền trước, số liền sau của một số.  - Thực hiện được việc viết số thành tổng của trăm, chục, đơn vị.  - Nhận biết được tia số và viết được số thích hợp trên tia số. |
| *So sánh các số* | - Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 1000.  - Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1000).  - Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1000). |
| *Ước lượng số đồ vật* | Làm quen với việc ước lượng số đồ vật theo các nhóm 1 chục. |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Nhận biết được các thành phần của phép cộng, phép trừ.  - Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ không quá một lượt) các số trong phạm vi 1000.  - Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải). |
| *Phép nhân, phép chia* | - Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân, phép chia.  - Nhận biết được các thành phần của phép nhân, phép chia.  - Vận dụng được các bảng nhân, bảng chia 2, 3,..., 9 trong thực hành tính. |
| *Tính nhẩm* | - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 100.  - Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1000. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học* | - Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.  - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường cong, đường thẳng, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.  - Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập hoặc vật thật.  - Nhận dạng được khối trụ, khối cầu thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập hoặc vật thật. |
| *Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Thực hiện được việc vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.  - Nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập hoặc vật thật.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được về “nặng hơn”, “nhẹ hơn”.  - Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: *kg* (ki-lô-gam), gam; đọc và viết được số đo khối lượng trong phạm vi 1000kg.  - Nhận biết được đơn vị đo dung tích: l (lít); mi-li-lít đọc và viết được số đo dung tích trong phạm vi 1000 *l.*  - Nhận biết được các đơn vị đo độ dài *dm* (đề-xi-mét), *m* (mét),*km* (ki-lô-mét), *mm* (mi-li-mét và quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.  - Nhận biết được một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.  - Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng (ví dụ: tháng Ba có 31 ngày; sinh nhật Bác Hồ là ngày 19 tháng 5), tháng trong năm.  - Nhận biết được tiền Việt Nam thông qua hình ảnh một số tờ tiền và bằng cách đọc số hoặc từ ghi trên mỗi đồng tiền (ví dụ : nhận biết tờ tiền năm trăm nghìn đồng bằng cách đọc từ năm trăm nghìn đồng ghi trên tờ tiền đó). |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mi-li-mét,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.  - Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3, số 6, số 12. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, dung tích đã học.  - Thực hiện được việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản ( ví dụ : quãng đường từ nhà đến Ủy ban xã dài khoảng 3 km; con gà cân nặng khoảng 2 kg,….).  - Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường các đại lượng đã học. |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | Làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê (trong một số tình huống đơn giản). |
| *Đọc biểu đồ tranh* | Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ tranh. |
| *Nhận xét về các số liệu trên biểu đồ tranh* | Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh. |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Làm quen với các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện* | Làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể, thông qua một vài thí nghiệm, trò chơi, hoặc xuất phát từ thực tiễn. |

**KỲ 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Yêu cầu cần đạt** |
| SỐ VÀ PHÉP TÍNH | | |
| ***Số tự nhiên*** | | |
| Số tự nhiên | *Số và cấu tạo thập phân của một số* | - Đọc, viết được các số trong phạm vi 10 000; trong phạm vi 100 000.  - Nhận biết được số tròn nghìn, tròn mười nghìn.  - Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số.  - Nhận biết được chữ số La Mã và viết được các số tự nhiên trong phạm vi 20 bằng cách sử dụng chữ số La Mã. |
| *So sánh các số* | - Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 100 000.  - Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000).  - Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 100 000). |
| *Làm tròn số* | Làm quen với việc làm tròn số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn mười nghìn (ví dụ: làm tròn số 1234 đến hàng chục thì được số 1230). |
| Các phép tính với số tự nhiên | *Phép cộng, phép trừ* | - Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có đến 5 chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).  - Nhận biết được mối quan hệ giữa phép cộng với phép trừ trong thực hành tính. |
| *Phép nhân, phép chia* | - Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).  - Thực hiện được phép chia cho số có một chữ số.  - Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư.  - Nhận biết được mối quan hệ giữa phép nhân với phép chia trong thực hành tính. |
| *Tính nhẩm* | Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia nhẩm trong những trường hợp đơn giản. |
| *Biểu thức số* | - Làm quen với biểu thức số.  - Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.  - Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.. |
| *Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học* | Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính; liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp và đơn giản (chẳng hạn: gấp một số lên một số lần, giảm một số đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé). |
| ***Phân số*** | | |
| Phân số | *Làm quen với phân số* | - Nhận biết được về  thông qua các hình ảnh trực quan.  - Xác định được  của một nhóm đồ vật (đối tượng) bằng việc chia thành các phần đều nhau. |
| HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG | | |
| ***Hình học trực quan*** | | |
| Hình phẳng và hình khối | *Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản* | - Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.  - Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông.  - Nhận biết được tam giác, tứ giác.  - Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.  - Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, mặt của khối lập phương, khối hộp chữ nhật. |
| *Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học* | - Thực hiện được việc vẽ góc vuông, đường tròn, vẽ trang trí.  - Sử dụng được êke để kiểm tra góc vuông, sử dụng được compa để vẽ đường tròn.  - Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật bằng lưới ô vuông.  - Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến gấp, cắt, ghép, xếp, vẽ và tạo hình trang trí. |
| ***Đo lường*** | | |
| Đo lường | *Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng* | - Nhận biết được “diện tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.  - Nhận biết được đơn vị đo diện tích: *cm2* (xăng-ti-mét vuông), *m2* (mét vuông)..  - Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ (oC). |
| *Thực hành đo đại lượng* | - Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mi-li-mét, nhiệt kế,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.  - Đọc được giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ. |
| *Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng* | - Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (*mm, cm, dm, m, km*); diện tích (*cm2, m2*); khối lượng (*g, kg*); dung tích (*ml, l*); thời gian (phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm); tiền Việt Nam đã học.  - Tính được chu vi của hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.  - Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.  - Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cân nặng của một quả dưa hấu khoảng 3*kg,*...).  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường. |
| MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT | | |
| ***Một số yếu tố thống kê*** | | |
| Một số yếu tố thống kê | *Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu* | Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước. |
| *Đọc, mô tả bảng số liệu* | Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng. |
| *Nhận xét về các số liệu trong bảng* | Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu. |
| ***Một số yếu tố xác suất*** | | |
| Một số yếu tố xác suất | *Nhận biết và mô tả các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện* | Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (1 lần) thí nghiệm đơn giản (ví dụ: nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với mặt xuất hiện của đồng xu khi tung 1 lần; nhận ra được hai khả năng xảy ra đối với màu của quả bóng lấy ra từ hộp kín đựng các quả bóng có hai màu xanh hoặc đỏ;...). |

IV. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. **Phương pháp dạy học môn Toán cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:**

***1.1. Hình thành, phát triển các phẩm chất***

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Toán góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác giúp học viên rèn luyện tính trung thực, tình yêu lao động, tinh thần trách nhiệm, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập; bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú học tập, thói quen đọc sách và ý thức tìm tòi, khám phá khoa học.

***1.2. Hình thành, phát triển các năng lực chung***

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự họcthông qua việc rèn luyện cho người học biết cách lựa chọn mục tiêu, lập được kế hoạch học tập, hình thành cách tự học, rút kinh nghiệm và điều chỉnh để có thể vận dụng vào các tình huống khác trong quá trình học các khái niệm, kiến thức và kĩ năng toán học cũng như khi thực hành, luyện tập hoặc tự lực giải toán, giải quyết các vấn đề có ý nghĩa toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép, diễn tả được các thông tin toán học cần thiết trong văn bản toán học; thông qua sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trao đổi, trình bày được các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác, đồng thời thể hiện sự tự tin, tôn trọng người đối thoại khi mô tả, giải thích các nội dung, ý tưởng toán học.

- Môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạothông qua việc giúp học viên nhận biết được tình huống có vấn đề; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác; biết đề xuất, lựa chọn được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề và biết trình bày giải pháp cho vấn đề; biết đánh giá giải pháp đã thực hiện và khái quát hoá cho vấn đề tương tự.

***1.3. Hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác.*** Cụ thể:

- Môn Toán với ưu thế nổi trội, có nhiều cơ hội để phát triển năng lực tính toán thể hiện ở chỗ vừa cung cấp kiến thức toán học, rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học (năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp và năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán).

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ thông qua rèn luyện kĩ năng đọc hiểu, diễn giải, phân tích, đánh giá tình huống có ý nghĩa toán học, thông qua việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để trình bày, diễn tả các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực tin học thông qua việc sử dụng các phương tiện, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông như công cụ hỗ trợ trong học tập và tự học; tạo dựng môi trường học tập trải nghiệm.

- Môn Toán góp phần phát triển năng lực thẩm mĩ thông qua việc giúp học viên làm quen với lịch sử toán học, với tiểu sử của các nhà toán học và thông qua việc nhận biết vẻ đẹp của Toán học trong thế giới tự nhiên.

*1.4. Tính đặc thù cho đối tượng người lớn tuổi*

- Phương pháp dạy học môn Toán cần phù hợp với tiến trình nhận thức của học viên, đặc biệt là người lớn tuổi (*đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó, từ trải nghiệm thực tiễn đến thống nhất kiến kiến thức toán* học); phù hợp với hoạt động lao động, sản xuất mà học viên đã và đang trải nghiệm; không nhất thiết đề cao tính logic của khoa học toán học mà chỉ cần chú ý thống nhất giữa thực tiễn và kiến thức toán học liên quan; khai thác tối đa vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của học viên;

- Quán triệt tinh thần “*lấy trải nghiệm của người học làm cơ sở dạy học kiến thức toán liên quan*”, phát huy tính tích cực, tự giác, tự trọng của người học; động viên, thấu hiểu hoàn cảnh khác nhau của học viên, vốn vừa lao động vừa học tập; phát huy tính ân cần, nhiệt tình và chỉ bảo của người dạy;

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học và động viên người học; khơi dậy tính tự trọng của người học; coi trọng trải nghiệm của học viên gắn với kiến thức toán học liên quan; học toán phục vụ trực tiếp trong lao động, sản xuất và các hoạt động hàng ngày.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán, khai thác cơ sở vật chất xung quanh hỗ trợ đồ dùng dạy học; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng học viên; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Đánh giá kết quả giáo dục

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của học viên trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi kỳ; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng học viên và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn,...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp với đánh giá của giáo viên các môn học khác, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ học viên. Đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của học viên, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của học viên.

Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của học viên. Đánh giá định kì do cơ sở giáo dục tổ chức hoặc thông qua các kì kiểm tra, đánh giá quốc gia.

Đánh giá định kì còn được sử dụng để phục vụ quản lí các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình môn Toán.

Đánh giá năng lực học viên thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của học viên. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

- Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập,... mà đòi hỏi học viên phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận.

- Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học. Từ đó, đòi hỏi học viên phải xác định được mô hình toán học (gồm công thức, phương trình, bảng biểu, đồ thị,...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

- Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lí đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

- Đánh giá năng lực giao tiếp toán học:có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

- Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lí) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi giáo viên lên kế hoạch bài học, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học học viên đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Giải thích thuật ngữ

*1.1. Một số thuật ngữ chuyên môn*

- Hình học trực quan: giúp học viên đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ hình ảnh trực quan đến những kiến thức hình học đã được trừu tượng hoá, hình thức hoá. Ví dụ: theo nội dung ở các kỳ, học viên được làm quen với việc học hình học thông qua hình ảnh trực quan hoặc các dụng cụ trực quan (vật thật), không có yếu tố suy luận. Vì thế, hình học được giảng dạy trong giai đoạn đầu của tiến trình nhận thức hình học của học viên được gọi là hình học trực quan. Khi dạy học hình học trực quan, giáo viên không nhất thiết yêu cầu học viên suy luận, tránh gây áp lực không tốt lên học viên, nhưng cũng có thể đề cập đến những kiến thức hình học đã được hình thức hoá nếu điều kiện nhận thức của học viên cho phép.

*1.2. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt*

Môn Toán sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của người học, được nêu trong bảng tổng hợp dưới đây. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng tổng hợp hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học viên.

| **Mức độ** | **Một số động từ mô tả mức độ** | **Ví dụ minh hoạ** |
| --- | --- | --- |
| ***Biết***  (Nhận biết và nhớ lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó) | Đọc;  Đếm;  Viết;  Làm quen;  Nhận dạng;  Nhận biết. | - Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 10.  - Làm quen với ước lượng số lượng đồ vật theo các nhóm 1 chục.  - Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.  - Nhận biết được tia số. |
| ***Hiểu***  (Hiểu được ý nghĩa của thông tin, diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân) | Mô tả;  Giải thích;  Thể hiện;  Sắp xếp. | - Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.  - Giải thích được tính chất cơ bản của phân số  - Thể hiện được các số đo đại lượng bằng cách dùng số thập phân.  - Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột. |
| ***Vận dụng***  (Vận dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới hoặc để giải quyết vấn đề) | Tính;  Vẽ;  Thực hiện;  Sử dụng;  Vận dụng;  So sánh;  Phân biệt;  Lí giải;  Giải quyết. | - Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.  - Vẽ được đoạn thẳng có độ dài cho trước  - Thực hiện được phép cộng hai số thập phân  - Sử dụng được compa để vẽ đường tròn.  - Vận dụng được qui tắc tính diện tích hình chữ nhật để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn.  - So sánh được hai phân số cho trước.  - Phân biệt được góc vuông, góc không vuông  - Lí giải được cách chuyển phân số thập phân thành số thập phân  - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học. |

2. Thời lượng thực hiện môn Toán

*2.1. Thời lượng thực hiện ở các kỳ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kỳ | Kỳ 1 | Kỳ 2 | Kỳ 3 | Kỳ 4 | Kỳ 5 |
| Số tiết | 75 | 95 | 100 | 135 | 132 |
| Phân đoạn | Giai đoạn 1 (270 tiết) | | | Giai đoạn 2 (267 tiết) | |
| Tổng số tiết | 537 (tiết) | | | | |

Trong 267 tiết của giai đoạn 2 có 02 chuyên đề học tập, mỗi chuyên đề có thời lượng từ 5-10 tiết (Môn Toán biên soạn 3 chuyên đề học tập để giáo viên và học viên lựa chọn 2/3 chuyên đề phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tiễn tại các địa phương.

Thời gian thực hiện mỗi tiết học là 35 phút/tiết.

*2.2. Thời lượng dành cho các nội dung giáo dục*

Ước lượng thời gian (tính theo %) cho các mạch nội dung ở từng lớp (không tính chuyên đề học tập) như sau:

| **Nội dung**  **Kỳ** | | **Số và phép tính** | **Hình học và Đo lường** | **Thống kê và Xác suất** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Môn Toán** | Kỳ 1 | 85% | 15% | 0% |
| Kỳ 2 | 75% | 20% | 5% |
| Kỳ 3 | 70% | 25% | 5% |
| Kỳ 4 | 75% | 20% | 5% |
| Kỳ 5 | 55% | 40% | 5% |
| **Toàn bộ 05 Kỳ** | | **71%** | **24%** | **5%** |

3. Thiết bị dạy học

3.1. Thiết bị dạy học môn Toán chứa đựng, mô tả những tri thức có khả năng hỗ trợ giáo viên và hỗ trợ học viên hướng vào đối tượng toán học cụ thể (khái niệm, quan hệ, tính chất toán học,...) nhằm phát hiện, tìm tòi, khắc sâu kiến thức,... trong quá trình học tập môn Toán.

3.2. Việc sử dụng thiết bị dạy học môn Toán cần bảo đảm một số yêu cầu sau:

- Các thiết bị dạy học phải phục vụ cho mục tiêu dạy học môn Toán, phù hợp với nội dung học và các đối tượng học viên, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và tránh làm tăng thêm nội dung dạy học, công việc của giáo viên và gây tốn kém không cần thiết.

- Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tránh hình thức hoặc lạm dụng gây phản tác dụng, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học; tạo điều kiện để học viên thực sự được thực hành, thao tác trên các thiết bị dạy học, qua đó giúp học viên chủ động, tích cực khám phá, phát hiện kiến thức và góp phần phát triển “năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán”.

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống. Khi có điều kiện, giáo viên hướng dẫn học viên cách tìm kiếm thông tin, tư liệu trên Internet hoặc chương trình truyền hình có uy tín về giáo dục để mở rộng vốn hiểu biết và năng lực tự học.

- Tăng cường thiết bị dạy học tự làm: Ngoài các thiết bị dạy học tối thiểu được quy định trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cần huy động sáng kiến, sự sáng tạo của học viên, giáo viên và phụ huynh trong việc khai thác, thiết kế và sử dụng các thiết bị dạy học tự làm.

- Phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học: Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó tùy thuộc nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học và phối hợp một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

3.3. Căn cứ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình môn Toán, giáo viên so sánh, đối chiếu với danh mục thiết bị dạy học tối thiểu của môn Toán Cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để rà soát, bổ sung một số thiết bị phù hợp với đặc thù đối tượng.